

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

Số: 417/BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đức Cơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021.

BÁO CÁO

**Cung cấp số liệu thống kê dân số từ 1 đến 18 tuổi phục vụ việc phân bổ
định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2022.**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai.

Triển khai Công văn số 2587/STC-THTK ngày 20/8/2021 của Sở Tài chính về việc rà soát số liệu dân số để xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2022 năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025. Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ, báo cáo cụ thể như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

UBND huyện Đức Cơ đề nghị Sở Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT-VP

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Phận

BIỂU THỐNG KÊ DÂN SỐ THEO VÙNG PHỤC VỤ PHÂN BỐ ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYỀN

(Kèm theo Báo cáo số 4/H/BC-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ)

STT	TÊN: HUYỆN, XÃ, THÔN	XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III THEO QĐ 861/QĐ-TTG	THÔN ĐBK K KHU VỰC I VÀ II THEO QĐ 433/QĐ-UBDT	TỔNG DÂN SỐ	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	GỒM							
						<u>VÙNG ĐBK K</u> <i>Dân số: Xã khu vực: III và thôn ĐBK K thuộc khu vực: I, II</i>		<u>VÙNG KHÓ KHĂN</u> <i>Dân số: các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực: II (không kể dân số các thôn ĐBK K thuộc xã KV: I, II)</i>		<u>VÙNG ĐÔ THỊ</u> <i>Dân số các ĐV hành chính: phường, thị trấn còn lại (Không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng ĐBK K, vùng KK)</i>		<u>VÙNG KHÁC CÒN LẠI</u> <i>Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại</i>	
						Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi
	Huyện Đức Cơ			79.225	30.353	29.448		10.882		14.868		24.027	
1.1	Thị trấn Chư Ty			14.868	5.506					14.868	5.506		
1.2	Xã Ia Kla	II		7.611	2.743	3.803	1.501	3.808	1.242				
	<i>Trong đó thôn ĐBK K:</i>			3.803	1.501	3.803	1.501	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Làng Sung Le Kắt		x	1.113	450	1.113	450						
1.2.2	Làng Sung Le Tung		x	1.265	495	1.265	495						
1.2.3	Làng Sung Kép		x	1.425	556	1.425	556						
1.3	Xã Ia Dok	II		8.834	3.387	5.256	2.092	3.578	1.295				
	<i>Trong đó thôn ĐBK K:</i>			5.256	2.092	5.256	2.092	-	-	-	-	-	-
1.3.1	Làng Dok Lăh		x	879	395	879	395						
1.3.2	Làng Dok Ngol		x	1.289	537	1.289	537						
1.3.3	Làng Sung		x	768	281	768	281						
1.3.4	Làng Lang		x	632	242	632	242						
1.3.5	Làng Đo		x	794	297	794	297						

STT	TÊN: HUYỆN, XÃ, THÔN	XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III THEO QĐ 861/QĐ-TTG	THÔN ĐBKK KHU VỰC I VÀ II THEO QĐ 433/QĐ-UBND	TỔNG DÂN SỐ	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	GỒM							
						VÙNG ĐBKK <i>Dân số: Xã khu vực: III và thôn ĐBKK thuộc khu vực: I, II</i>		VÙNG KHÓ KHĂN <i>Dân số: các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực: II (không kể dân số các thôn ĐBKK thuộc xã KV: I, II)</i>		VÙNG ĐÔ THỊ <i>Dân số các ĐV hành chính: phường, thị trấn còn lại (Không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng ĐBKK, vùng KK)</i>		VÙNG KHÁC CÒN LẠI <i>Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại</i>	
						Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi
1.3.6	Làng Ghè		x	894	340	894	340						
1.4	Xã Ia Pnôn	II		5.102	2.005	3.013	1.243	2.089	762				
	<i>Trong đó thôn ĐBKK:</i>			3.013	1.243	3.013	1.243	-	-	-	-	-	-
1.4.1	Làng Bua		x	1.761	706	1.761	706						
1.4.2	Làng Triêl		x	404	173	404	173						
1.4.3	Làng Ba		x	848	364	848	364						
1.5	Xã Ia Kriêng	II		5.969	2.374	4.562	1.782	1.407	592				
	<i>Trong đó thôn ĐBKK:</i>			8.126	1.782	4.562	1.782	-	-	-	-	-	-
1.5.1	Làng Ấp		x	1.416	293	830	293						
1.5.2	Làng Hrang		x	1.945	449	1047	449						
1.5.3	Làng Grôn		x	1.241	271	699	271						
1.5.4	Làng Krai		x	1.779	409	961	409						
1.5.5	Làng Pơ Nuk		x	1.745	360	1025	360						
1.6	Xã Ia Krêl	I		8.852	3.021	3.256	1.405					5.596	1.616
	<i>Trong đó thôn ĐBKK:</i>			3.256	1.405	3.256	1.405	-	-	-	-	-	-
1.6.1	Làng Ngo Le		x	777	382	777	382						

STT	TÊN: HUYỆN, XÃ, THÔN	XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III THEO QĐ 861/QĐ-TTG	THÔN ĐBK K KHU VỰC I VÀ II THEO QĐ 433/QĐ-UBDT	TỔNG DÂN SỐ	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	GỒM							
						<u>VÙNG ĐBK K</u> <i>Dân số: Xã khu vực: III và thôn ĐBK K thuộc khu vực: I, II</i>		<u>VÙNG KHÓ KHĂN</u> <i>Dân số: các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực: II (không kể dân số các thôn ĐBK K thuộc xã KV: I, II)</i>		<u>VÙNG ĐÔ THỊ</u> <i>Dân số các ĐV hành chính: phường, thị trấn còn lại (Không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng ĐBK K, vùng KK)</i>		<u>VÙNG KHÁC CÒN LẠI</u> <i>Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại</i>	
						Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi
1.6.2	Làng Krol		x	593	265	593	265						
1.6.3	Làng Khóp		x	1.252	487	1252	487						
1.6.4	Làng Ngol Rông		x	634	271	634	271						
1.7	Xã Ia Din	I		6.941	3.598	3.721	1.460					3.220	2.138
	<i>Trong đó thôn ĐBK K:</i>			3.721	1.460	3.721	1.460	-	-	-	-	-	-
1.7.1	Làng Yít Rông II		x	487	202	487	202						
1.7.2	Làng Al Gôn		x	885	448	885	448						
1.7.3	Làng Nêh		x	1.310	680	1310	680						
1.7.4	Làng Yít Tú		x	1.039	130	1039	130						
1.8	Xã Ia Lang	III		4.489	1.855	4.489	1.855						
1.9	Xã Ia Nan	I		7.991	3.030	1.348	511					6.643	2.519
	<i>Trong đó thôn ĐBK K:</i>			2.370	511	1.348	511	-	-	-	-	-	-
1.9.1	Làng Tung		x	2.370	511	1.348	511						
1.10	Xã Ia Dom	I		8.568	2.834	-		-		-		8.568	2.834